



Số: ~~11851~~ /MB-HS

V/V: Công bố thông tin về tình hình tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ~~21~~ tháng 08 năm 2026

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Nhà đầu tư

Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 06/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về tình hình tài chính như sau:

1. Thông tin doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp: **Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30/09/1994, thay đổi lần thứ 54 ngày 16/05/2024
- Giấy phép thành lập và hoạt động: Giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu số 0054/NH-GP ngày 14/09/1994, thay thế bằng giấy phép số 03/GP-NHNN ngày 16 tháng 01 năm 2026 và các quyết định sửa đổi bổ sung.
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 18 Lê Văn Lương, Phường Yên Hòa, Hà Nội
- Số điện thoại: 024.6266.1088
- Số Fax giao dịch: 024.6266.1080
- Địa chỉ thư điện tử: info@mabbank.com.vn
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty đại chúng
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính:

Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm các hoạt động sau đây:

- 1) Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
- 2) Phát hành chứng chỉ tiền gửi
- 3) Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
 - a) Cho vay;
 - b) Chiết khấu, tái chiết khấu;
 - c) Bảo lãnh ngân hàng;
 - d) Phát hành thẻ tín dụng;
 - đ) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;
 - e) Thư tín dụng
- 4) Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.



- 5) Cung ứng các phương tiện thanh toán
- 6) Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:
 - a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
 - b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế theo quy định của Ngân hàng Nhà nước
- 7) Vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn.
- 8) Mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng nhà nước
- 9) Cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước
- 10) Vay nước ngoài theo quy định của pháp luật
- 11) Mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước
- 12) Mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.
- 13) Mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.
- 14) Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
- 15) Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước
- 16) Kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm về ngoại hối trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định.
- 17) Kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm phái sinh về lãi suất
- 18) Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 19) Đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- 20) Các hoạt động kinh doanh khác
 - a) Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
 - b) Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ không qua tài khoản;
 - c) Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và các giấy tờ có giá khác;
 - d) Dịch vụ môi giới tiền tệ;
 - đ) Kinh doanh vàng;
 - e) Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;
 - g) Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép;
 - h) Phát hành trái phiếu;
 - i) Lưu ký chứng khoán;
 - k) Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- 21) Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa.
- 22) Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.
- 23) Mua nợ.



24) Tham gia hệ thống thanh toán quốc tế

- Mã số thuế: 0100283873

2. Tình hình tài chính:

- Kỳ báo cáo: bán niên 2026 (từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026)

- Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (Bảng 01)

CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo (30/06/2025)	Kỳ báo cáo (30/06/2026)
1. Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	127.803.650	156.762.644
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn của TCTD)	64.255.415	83.965.544
- Các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế	19.829.042	25.147.692
- Chênh lệch tỷ giá	188.573	202.898
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	38.370.327	40.020.849
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	5.160.293	7.425.661
2. Tổng số nợ phải trả (triệu đồng)	1.161.840.678	1.576.250.018
- Nợ từ “vay các tổ chức tín dụng khác” (*)	29.365.425	98.970.885
- Nợ từ “phát hành trái phiếu”	51.571.519	47.533.683
+ Trái phiếu chào bán riêng lẻ tại thị trường trong nước	46.721.090	47.533.683
+ Trái phiếu chào bán ra công chúng tại thị trường trong nước	4.850.429	-
+ Trái phiếu chào bán ra thị trường quốc tế	-	-
- Nợ phải trả khác	1.080.903.734	1.429.745.450
+ Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	20.894.064	22.574.102
+ Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	101.565.518	186.637.834
+ Tiền gửi của khách hàng	783.291.908	963.815.357
+ Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	842.870	571.389
+ Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	3.282.236	2.287.529
+ Phát hành Chứng chỉ tiền gửi	118.695.658	185.970.279
+ Các khoản lãi, phí phải trả	11.038.072	19.237.642
+ Các khoản phải trả và công nợ khác	41.292.416	48.645.739
+ Dự phòng các khoản nợ khác	992	5.579
3. Cơ cấu vốn (lần):		
- Hệ số nợ phải trả/ Tổng tài sản	0,90	0,91
- Hệ số nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu	9,09	10,06
4. Khả năng thanh toán (lần):		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn)	Các hệ số khả năng thanh toán này có ý nghĩa tương đương Nhóm hệ số khả năng thanh toán của Tổ chức tín dụng theo quy	
- Hệ số thanh toán nhanh ((Tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn)		

4.12

- Hệ số thanh toán lãi vay (lợi nhuận trước thuế và lãi vay/lãi vay)	định của Ngân hàng Nhà nước, được trình bày tại bảng 03.	
5. Dư nợ trái phiếu đã phát hành/vốn chủ sở hữu (lần):		
- Hệ số Tổng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp/vốn chủ sở hữu (lần)	0,40	0,30
- Hệ số dư nợ TP phát hành riêng lẻ/Vốn chủ sở hữu (lần)	0,37	0,30
6. Lợi nhuận (triệu đồng):		
- Lợi nhuận/Lỗ trước thuế	15.889.316	20.188.258
- Lợi nhuận/Lỗ sau thuế trong năm tài chính	12.679.585	16.148.193
- Lỗ Lũy kế (nếu có)		
7. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%):		
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản bình quân (%)	2,10	1,93
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu bình quân (%)	20,71	21,62
8. Các chỉ tiêu an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn theo quy định của pháp luật chuyên ngành tổ chức tín dụng	Chi tiết tại bảng 03	

Nguồn: BCTC hợp nhất soát xét bán niên 2026 của MB.

(*) Trong đó, số liệu của khoản vay bằng ngoại tệ được trình bày tại Bảng 02 như sau:

Đối với tỷ giá của các ngoại tệ có công bố trên website của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, MB sử dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm lập báo cáo theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Đối với các trường hợp khác, MB sử dụng tỷ giá tương đương như trình bày tại BCTC:

Chỉ tiêu	Kỳ trước (30/06/2025)	Kỳ báo cáo (30/06/2026)
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ (triệu đồng)	15.199.307	71.118.643

CÁC CHỈ TIÊU AN TOÀN TÀI CHÍNH, TỶ LỆ BẢO ĐẢM AN TOÀN VỐN THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT CHUYÊN NGÀNH ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG (BẢNG 03)

STT	Chỉ tiêu	Căn cứ pháp lý	Quy định của NHNN	Kỳ trước (30/06/2025)	Kỳ báo cáo (30/06/2026)
I	Tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của pháp luật	Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; Thông tư số 41/2016/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung	≥8%	11,60% (Tuân thủ)	10,28% (Tuân thủ)
II	Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn	Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024;	≤30%	26,79% (Tuân thủ)	27,51% (Tuân thủ)

STT	Chỉ tiêu	Căn cứ pháp lý	Quy định của NHNN	Kỳ trước (30/06/2025)	Kỳ báo cáo (30/06/2026)
	đã sử dụng để cho vay trung và dài hạn (%)	Thông tư 22/2019/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung			
III	Tỷ lệ mua, nắm giữ, đầu tư Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; Thông tư 22/2019/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung	$\leq 30\%$	6,52% (Tuân thủ)	4,43% (Tuân thủ)
IV	Khả năng thanh khoản:				
1	Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; Thông tư 22/2019/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung	$\geq 10\%$	12,22% (Tuân thủ)	13,41% (Tuân thủ)
2	Tỷ lệ khả năng chi trả trong vòng 30 ngày:				
	VND		Nếu dương $\geq 50\%$	65,24% (Tuân thủ)	69,07% (Tuân thủ)
	Ngoại tệ quy đổi VND		Nếu dương $\geq 10\%$	-395.16% (Tuân thủ)	-122,39% (Tuân thủ)
V	Tỷ lệ cho vay trên tổng tiền gửi	Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; Thông tư 22/2019/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung	$\leq 85\%$	80,04% (Tuân thủ)	82,80% (Tuân thủ)
VI	Trạng thái ngoại tệ, vàng so với vốn tự có (VTC):				

As

STT	Chỉ tiêu	Căn cứ pháp lý	Quy định của NHNN	Kỳ trước (30/06/2025)	Kỳ báo cáo (30/06/2026)
1	Trạng thái vàng so với VTC	Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; Thông tư 38/2012/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung	$\leq 2\%$	0,0056% (Tuân thủ)	0,011% (Tuân thủ)
2	Tổng trạng thái ngoại tệ so với VTC:	Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; Thông tư 07/2012/TT-NHNN			
	Tổng trạng thái ngoại tệ dương so với VTC		$\leq 20\%$	1,42% (Tuân thủ)	1,51% (Tuân thủ)
	Tổng trạng thái ngoại tệ âm so với VTC		$\leq 20\%$	1,23% (Tuân thủ)	-0.1% (Tuân thủ)
VII	Giới hạn góp vốn, mua cổ phần	Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; Thông tư 22/2019/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung	Thực hiện theo quy định	Tuân thủ	Tuân thủ
VIII	Hạn chế, giới hạn cấp tín dụng		Thực hiện theo quy định	Tuân thủ	Tuân thủ

Nguồn: BCTC hợp nhất soát xét bán niên 2026 của MB

3. Ý kiến của kiểm toán đối với báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán đủ điều kiện:

Tổ chức kiểm toán: Công ty TNHH KPMG là tổ chức kiểm toán đủ điều kiện và không phải là người có liên quan đối với MB theo quy định của Luật Chứng Khoán và các văn bản hướng dẫn.

Ý kiến của đơn vị kiểm toán:

- Đối với báo cáo tài chính hợp nhất: “Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.”

- Đối với báo cáo tài chính riêng: “Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.”

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác, đầy đủ của thông tin công bố nêu trên./.

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu: VT, Treasury, TA03

**NGƯỜI LẬP BIỂU
TRƯỞNG PHÒNG KINH DOANH
TRÁI PHIẾU VÀ PHÁT HÀNH**



Phạm Hồng Quân

**TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC KHỐI NGUỒN VỐN VÀ
KINH DOANH TIỀN TỆ**



Đỗ Thị Minh Hạnh

Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ được kiểm toán soát xét bán niên năm 2026 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
- Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán soát xét bán niên năm 2026 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội



SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hanoi, August 2026

No: *11851* /MB-HS
Re: Disclosure of information on
financial situation

To: - **Vietnam Stock Exchange**
- **Hanoi Stock Exchange**
- **Investors**

Pursuant to the provisions of Circular No. 76/2024/TT-BTC dated November 06, 2024 of the Ministry of Finance guiding the regime of information disclosure and reporting on private placement and trading of individual bonds in the domestic market and the offering of corporate bonds to the international market, Military Commercial Joint Stock Bank (MB) sends the contents of periodic information disclosure on the financial situation as follows:

1. Business information:

- Name of enterprise: **Military Commercial Joint Stock Bank**
- Business Registration Certificate No. 0100283873 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City on 30/09/1994, amended for the 54th time on 16/05/2024
- Establishment and operation license: Establishment and operation license No. 0054/NH-GP dated September 14, 1994, replaced by license No. 03/GP-NHNN dated January 16 , 2026 and decisions on amendments and supplements.
- Head office address: No. 18 Le Van Luong, Yen Hoa Ward, Hanoi
- Phone number: 024.6266.1088
- Fax Number Trade: 024.6266.1080
- Email address: info@mbbank.com.vn
- Type of Business: Public Company
- Main business areas:

Military Joint Stock Commercial Banks may carry out activities of the type of commercial bank in accordance with the provisions of law and the State Bank of Vietnam, including the following activities:

- 1) Accept demand deposits, term deposits, savings deposits and other deposits.
- 2) Issuance of certificates of deposit
- 3) Granting credit in the following forms:
 - a) Lending;
 - b) Discounts and re-discounts;
 - c) Bank guarantees;
 - d) Issuing credit cards;
 - dd) Domestic factoring ; international factoring;
 - e) Letters of credit



- 4) Open a payment account for the customer.
- 5) Supply of means of settlement
- 6) Providing payment services via the following accounts:
 - a) Provision of domestic payment services including cheques, payment orders, payment authorizations, collections, collection authorizations, money transfers, bank cards, collection and payment services households;
 - b) Providing international payment services in accordance with the State Bank's regulations
- 7) Borrowing from the State Bank in the form of refinancing.
- 8) Buying and selling valuable papers with the State Bank
- 9) Lending, borrowing, depositing, receiving deposits, buying and selling term of valuable papers with credit institutions and foreign bank branches in accordance with regulations of the State Bank
- 10) Borrowing from external contracts as prescribed by law
- 11) Opening a current account at the State Bank of Vietnam
- 12) Opening a payment account at a credit institution that provides payment services via account.
- 13) Opening an overseas payment account in accordance with the law on foreign exchange.
- 14) Internal payment organizations, participating in the national interbank payment system.
- 15) Contributing capital and purchasing shares in accordance with the provisions of law and the guidance of the State Bank
- 16) Trading and supplying foreign exchange services and products to domestic and foreign customers within the scope prescribed by the State Bank.
- 17) Trading and supplying domestic and foreign customers with interest-related derivative services and products
- 18) Entrusting, receiving entrustments, agents in banking activities, assigning payment agents in accordance with regulations of the State Bank of Vietnam.
- 19) Insurance agents in accordance with the law on insurance business, in accordance with the scope of insurance agency activities as prescribed by the State Bank.
- 20) Other business activities
 - a) Cash management services; treasury services for credit institutions and foreign bank branches; asset preservation services, rental of cabinets and safes;
 - b) Providing services of money transfer, collection and payment on behalf of non-accounts;
 - c) Buying and selling State Bank bills and corporate bonds; purchase and sale of debt instruments of the Government, government-guaranteed bonds, local government bonds and other valuable papers;
 - d) Currency brokerage services;
 - dd) Trading in gold;
 - e) Other services related to factoring and letters of credit;
 - g) Consultancy on banking activities and other business activities specified in the License;
 - h) Issuance of bonds;
 - i) Securities depository;

k) Collateral management agents for lenders being international financial institutions, foreign credit institutions, credit institutions and branches of foreign banks.

21) Supply of commodity price derivatives.

22) Investment in government bond futures.

23) Buying debt.

24) Join the international payment system

- Tax code : 0100283873

2. Financial situation:

- Period Newspaper FOX: Semi-annual 2026 (from Date 01/01/2026 to Date 30/06/2026)

- The only pepper Finance Mechanical Copy of Enterprise in Period Newspaper FOX (Table 01)

CRITERIA	Reporting period (30/06/2025)	Reporting period (30/06/2026)
1. Equity (million VND)	127.803.650	156.762.644
- Owner's investment capital (Capital of credit institutions)	64.255.415	83.965.544
- Funds deducted from after-tax profits	19.829.042	25.147.692
- Exchange rate differences	188.573	202.898
- Undistributed profit after tax	38.370.327	40.020.849
- Asset revaluation differentials	-	-
- Non-controlling shareholder benefits	5.160.293	7.425.661
2. Total liabilities (million VND)	1.161.840.678	1.576.250.018
- Debt from "borrowing from other credit institutions" (*)	29.365.425	98.970.885
- Debt from "bond issuance"	51.571.519	47.533.683
+ Bonds offered separately in the domestic market	46.721.090	47.533.683
+ Bonds offered to the public in the domestic market	4.850.429	-
+ Bonds offered to the international market	-	-
- Other liabilities	1.080.903.734	1.429.745.450
+ Debts of the Government and the State Bank	20.894.064	22.574.102
+ Deposits of other credit institutions	101.565.518	186.637.834
+ Client deposits	783.291.908	963.815.357
+ Derivative financial instruments and other financial debts	842.870	571.389
+ Capital financing, investment entrustment, loans to credit institutions bearing risks	3.282.236	2.287.529
+ Certificate of deposit	118.695.658	185.970.279
+ Interest and fees payable	11.038.072	19.237.642
+ Other payables and liabilities	41.292.416	48.645.739
+ Provision for other debts	992	5.579
3. Capital structure (times):		
- Liabilities ratio / Total assets	0,90	0,91

- Ratio of Liabilities / Equity	9,09	10,06
4. Solvency (times):		
- Short-term ratio (short-term assets /short-term liabilities)	These solvency ratios are equivalent to the group of solvency coefficients of credit institutions as prescribed by the State Bank, presented in Table 03.	
- Current ratio((Short-term assets – inventory)/Short-term liabilities)		
- Interest payment ratio (profit before tax and interest/interest)		
5. Outstanding bonds issued /equity (times):		
- Ratio of Total outstanding corporate bonds/equity (times)	0,40	0,30
- Ratio of outstanding debt of privately issued bonds/Equity (times)	0.37	0,30
6. Profit (million VND):		
- Profit/Loss Before Tax	15.889.316	20.188.258
- Profit/Loss After Tax in the Fiscal Year	12.679.585	16.148.193
- Accumulated losses (if any)		
7. Profitability indicator (%):		
- Profit after tax ratio /average total assets (%)	2,10	1,93
- Profit after tax/average equity ratio (%)	20,71	21,62
8. Financial prudential norms and capital adequacy ratios in accordance with the law on specialized credit institutions	Details in table 03	

Source: MB's semi-annual reviewed consolidated financial statements 2026.

(*) In particular, the data of foreign currency loans are presented in Table 02 as follows:

For exchange rates of foreign currencies published on the website of the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam, MB shall use the exchange rate at the time of establishment reported according to the selling rate of the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam. For other cases, MB uses the same exchange rate as presented in the financial statements:

Criteria	Previous period (30/06/2025)	Reporting period (30/06/2026)
Borrowing from other credit institutions in foreign currencies (million VND)	15.199.307	71.118.643

FINANCIAL PRUDENTIAL NORMS AND CAPITAL ADEQUACY RATIOS IN ACCORDANCE WITH SPECIALIZED LAWS APPLICABLE TO BANKS (TABLE 03)

ST T	Criteria	Legal basis	Regulations of the State Bank of Vietnam	Previous Period (30/06/2025)	Reporting period (30/06/2026)
I	Capital adequacy	Law on Credit	≥8%	11.60% (Compliance)	10.28% (Annealed)

ST T	Criteria	Legal basis	Regulations of the State Bank of Vietnam	Previous Period (30/06/2025)	Reporting period (30/06/2026)
	ratio as prescribed by law	Institutions in 2024; Circular No. 41/2016/TT -NHNN and amending and supplementi ng documents			
II	Proportion of short- term capital used for medium and long- term loans (%)	Law on Credit Institutions in 2024; Circular 22/2019/TT -NHNN and amending and supplementi ng documents	≤30%	26.79% (Compliance)	27.51% (Compliance)
III	Rate of purchase, holding and investment in Governme nt bonds and Governme nt- guaranteed bonds	Law on Credit Institutions in 2024; Circular 22/2019/TT -NHNN and amending and supplementi ng documents	≤30%	6.52% (Compliance)	4.43% (Compliance)
IV	Liquidity:	Law on			
1	Liquidity Reserve Ratio	Credit Institutions in 2024;	≥10%	12.22% (Compliant)	13.41% (Compliance)
2	30-day affordabilit y rate:	Circular 22/2019/TT -NHNN			

ST T	Criteria	Legal basis	Regulations of the State Bank of Vietnam	Previous Period (30/06/2025)	Reporting period (30/06/2026)
	VND	and amending	If positive ≥50%	65.24% (Compliance)	69.07% (Compliance)
	Foreign currency converted to VND	and supplementi ng documents	If positive ≥10%	-395.16% (Compliance)	-122.39% (Compliance)
V	Ratio of loans to total deposits	Law on Credit Institutions in 2024; Circular 22/2019/TT -NHNN and amending and supplementi ng documents	≤85%	80.04% (Compliance)	82.80% (Compliance)
VI	Status of foreign currency, gold compared to equity (VTC):				
1	Gold status compared to VTC	Law on Credit Institutions in 2024; Circular 38/2012/TT -NHNN and amending and supplementi ng documents	≤2%	0.0056% (Compliance)	0.011% (Compliance)
2	Total foreign currency position compared to VTC:	Law on Credit Institutions in 2024; Circular			

ST T	Criteria	Legal basis	Regulations of the State Bank of Vietnam	Previous Period (30/06/2025)	Reporting period (30/06/2026)
	Total positive foreign currency position compared to VTC	07/2012/TT -NHNN	$\leq 20\%$	1.42% (Compliance)	1.51% (Compliance)
	Negative total foreign currency position compared to VTC		$\leq 20\%$	1.23% (Compliance)	-0.1% (Compliance)
VII	Limitation on capital contribution and share purchase	Law on Credit Institutions in 2024; Circular 22/2019/TT -NHNN and amending and supplementi ng documents	Comply with regulations	Compliance	Compliance
VII I	Limitations and limits on credit extension		Comply with regulations	Compliance	Compliance

Source: MB's semi-annual reviewed consolidated financial statements 2026

3. The auditor's opinion on the semi-annual financial statements reviewed by a qualified auditing organization :

Auditing organization : KPMG Co., Ltd. is a qualified auditing organization and is not a related person to MB in accordance with the provisions of the Securities Law and other documents instructions.

Opinion of the auditing unit:

- For the consolidated financial statements: "Based on the results of our review , we do not see any issues that lead us to believe that the report The attached interim consolidated financial statements did not reflect honestly and reasonably, in material aspects, the consolidated financial situation of the Bank Military Joint Stock Trading and its subsidiaries as of June 30 , 2026, the results of the Bank's consolidated operations and consolidated cash flows and subsidiaries for the six-month period ending on the same day, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting Regime applicable to the credit institutions promulgated by the State Bank of Vietnam and legal regulations related to the preparation and presentation of mid-year financial statements degree."

- Regarding the separate financial statements: *"Based on the results of our review, we do not see any issues that lead us to believe that the report. The attached interim financial statements did not reflect honestly and reasonably, in material aspects, the pre-consolidation financial situation of the Military Joint Stock Commercial Bank as of June 30, 2026, the Bank's pre-consolidation operating results and pre-consolidation cash flows for the six-month period ending on the same day, in accordance with the Vietnam Accounting Standards and the Vietnamese Accounting Regime applicable to credit institutions promulgated by the State Bank of Vietnam and legal regulations related to the preparation and presentation of interim financial statements."*

We commit to take full responsibility before the law for the content, accuracy and completeness of the information disclosed above./.

To:

- As above
- Archived:Treasury, TA03

Prepared by:
Head of Fixed Income Department

On behalf of the General Director
Director Of Treasury Department

Signed

Signed

Pham Hong Quan

Do Thi Minh Hanh

Accompanying documents:

- Semi-annual audited individual financial statements of Military Commercial Joint Stock Bank in 2026
- Semi-annual audited consolidated financial statements of Military Commercial Joint Stock Bank

